

Số: /QĐ-UBND

Bình Định, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kết quả thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Khai thác đất làm vật liệu san lấp xã Bình Nghi, huyện Tây Sơn của Công ty Cổ phần Xây dựng Toàn Tiến

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Xét đề nghị phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Công ty Cổ phần Xây dựng Toàn Tiến tại Văn bản số 13/2025/XD TT ngày 09/5/2025 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 367/TTr-SNNMT ngày 13/5/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả thẩm định Báo cáo ĐTM của dự án Khai thác đất làm vật liệu san lấp (diện tích 9,0ha) xã Bình Nghi, huyện Tây Sơn (sau đây gọi là Dự án) của Công ty Cổ phần Xây dựng Toàn Tiến (sau đây gọi là Chủ dự án) thực hiện tại mỏ 174A, xã Bình Nghi, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định với các nội dung, yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện quy định tại Điều 37 Luật Bảo vệ môi trường và Điều 27 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 9 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính Phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Bộ NNMT (để b/c);
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Sở NNMT;
- Chủ dự án;
- Quỹ BVMT tỉnh;
- UBND huyện Tây Sơn;
- UBND xã Bình Nghi;
- CVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, K4.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Tuấn Thanh

Phụ lục
CÁC NỘI DUNG, YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN
Khai thác đất làm vật liệu san lấp (diện tích 9,0ha) tại xã
Bình Nghi, huyện Tây Sơn của Công ty CP Xây dựng Toàn Tiến

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025
của UBND tỉnh Bình Định).

1. Thông tin về Dự án

1.1. Thông tin chung

- Tên dự án: Khai thác đất làm vật liệu san lấp (diện tích 9,0ha) tại xã Bình Nghi, huyện Tây Sơn.
- Địa điểm thực hiện: xã Bình Nghi, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định.
- Chủ dự án đầu tư: Công ty Cổ phần Xây dựng Toàn Tiến.
- Địa chỉ liên hệ: số 100 Hồ Nghinh, phường Tân Thạnh, thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam.
- Điện thoại: 0256 3870 065.

1.2. Quy mô, công suất

- Diện tích dự án: 9,0ha.
- Thời gian làm việc trong ngày: 08 giờ (từ 07h00 đến 11h30 và từ 13h30 đến 17h00).
- Trữ lượng được phép đưa vào thiết kế khai thác theo Quyết định số 682/QĐ-UBND ngày 28/02/2025 của UBND tỉnh Bình Định là 1.302.283m³ đất địa chất; trong đó, trữ lượng huy động vào khai thác là 1.155.416m³ đất địa chất. Thời hạn khai thác 04 năm với công suất khai thác hàng năm cụ thể như sau:

- + Năm thứ 1: 290.000m³ đất địa chất/năm.
- + Năm thứ 2: 290.000m³ đất địa chất/năm.
- + Năm thứ 3: 290.000m³ đất địa chất/năm.
- + Năm thứ 4: 285.416m³ đất địa chất/năm.

1.3. Phạm vi và phương pháp khai thác

- Trình tự khai thác: Khu vực phê duyệt trữ lượng có diện tích 9,0 ha được chia làm 04 khoảnh khai thác. Thực hiện khai thác, san gạt theo hình thức cuốn chiếu lần lượt từng khoảnh và trồng cây phục hồi môi trường sau khi kết thúc khai thác hàng năm.
- Phương pháp khai thác: Vị trí mở vỉa đầu tiên tại phần diện tích có cao độ

cos +75m phía Đông mở, thực hiện khai thác theo hướng từ Đông sang Tây. Kết thúc khai thác, địa hình mỏ thoải dần từ độ cao +75m đến +14m (cao độ kết thúc khai thác theo bình đồ phân khối trữ lượng ban hành kèm theo Quyết định số 682/QĐ- UBND ngày 28/02/2025 của UBND tỉnh). Sử dụng máy đào có dung tích gầu 1,25m³ để khai thác và xe 12 tấn để vận chuyển đất đến công trình.

2. Hạng mục công trình và hoạt động của dự án đầu tư có khả năng tác động xấu đến môi trường

2.1. Các hạng mục công trình

- Công trình bảo vệ môi trường: 03 Hồ lắng (phía Đông Nam, phía Tây và phía Tây Bắc mỏ), 01 hồ giảm tốc phía Tây Nam, hệ thống mương thu gom, thoát nước mưa với tổng chiều dài 1.235,6m.

- Tuyến đường tạm trong mỏ (kết hợp làm các mương thoát nước dọc 2 bên tuyến đường) dài khoảng 419,95m.

- Khu vực phụ trợ phía Tây Nam dự án (nằm trong khu vực mỏ), diện tích khoảng 1.350 m²: bố trí lán trại tạm, nhà vệ sinh di động, bãi tập kết xe và bãi lưu chứa đất, đá tam (diện tích khoảng 200m²).

2.2. Hoạt động của dự án đầu tư có khả năng tác động xấu đến môi trường

- Quá trình khai thác đất: nước mưa chảy tràn cuốn theo bùn đất, phát sinh chất thải rắn, chất thải nguy hại, bụi và khí thải từ các thiết bị khai thác; nguy cơ sạt lở đất trong mùa mưa lũ, sa bồi các dòng chảy và hạ lưu.

- Hoạt động vận chuyển đất làm phát sinh bụi, gây nguy cơ hư hỏng các tuyến đường và mất an toàn giao thông.

3. Dự báo các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh trong giai đoạn hoạt động của Dự án

3.1. Nước thải, khí thải

- Nước thải:

- + Nước thải sinh hoạt của cán bộ, công nhân phát sinh khoảng 0,8 m³/ngày. Thành phần ô nhiễm chủ yếu là các chất cặn bã, các chất lơ lửng (SS), các hợp chất hữu cơ (BOD₅) và các chất dinh dưỡng (N, P), vi sinh,...

- + Nước mưa chảy tràn có lẫn bùn đất phát sinh khoảng 10.198,2 m³/ngày, tính đối với ngày có lượng mưa phát sinh cao nhất với diện tích lưu vực tiếp nhận nước mưa chảy tràn là 9,0ha.

- Bụi, khí thải: phát sinh từ quá trình khai thác và vận chuyển đất đến các công trình.

3.2. Chất thải rắn, chất thải nguy hại

- Chất thải rắn sinh hoạt (bao bì nhựa, vỏ hộp, thức ăn thừa,...) phát sinh khoảng 3,0 kg/ngày, có tỷ lệ chất hữu cơ cao, dễ phân hủy; gây mùi hôi và ruồi, nhặng.

- Chất thải nguy hại: bóng đèn huỳnh quang thải (Mã chất thải: 16 01 06); pin, ắc quy thải (Mã chất thải: 16 01 12); giẻ lau nhiễm dầu thải (Mã chất thải: 18 02 01) khoảng 3 kg/năm.

3.3. Tiếng ồn, độ rung: phát sinh trong quá trình khai thác, vận chuyển đất đến nơi san lấp.

3.4. Các tác động khác không liên quan đến chất thải: hoạt động khai thác đất gây nguy cơ sạt lở trong mùa mưa lũ ảnh hưởng đến hạ lưu khu vực dự án, hư hỏng tuyến đường trong quá trình vận chuyển, mất an toàn giao thông,...

4. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của Dự án

4.1. Các công trình và biện pháp thu gom, xử lý nước thải, khí thải

4.1.1. Đối với thu gom và xử lý nước thải: Sử dụng nhà vệ sinh di động đặt tại khu vực phụ trợ. Định kỳ hợp đồng với đơn vị chức năng thu gom và xử lý.

* Xử lý nước mưa chảy tràn

- Hệ thống mương thu nước mưa chảy tràn xung quanh mỏ có tổng chiều dài khoảng 1.235,6m, kích thước: đáy lớn 2,0m x đáy bé 1,0m x sâu 1,0m; mương thu gom nước mưa chảy tràn hai bên tuyến đường nội bộ mỏ có tổng chiều dài 419,95m, kích thước: đáy lớn 2,0m x đáy bé 1,0m x sâu 1,0m. Các mương có kết cấu là mương đất hỡ, được gia cố đảm bảo.

- Hồ lắng số 1 phía Đông Nam có tọa độ $X = 1.534.166$; $Y = 582.343$, thể tích khoảng $270m^3$ (diện tích $90m^2$, sâu 3m); hồ lắng số 2 phía Tây có tọa độ $X = 1.534.366$; $Y = 582.075$, thể tích khoảng $540m^3$ (diện tích $180m^2$, sâu 3m); hồ lắng số 3 phía Tây Bắc, có tọa độ $X = 1.534.605$; $Y = 582.095$, thể tích khoảng $540m^3$ (diện tích $180m^2$, sâu 3m); hồ giảm tốc phía Tây Nam, thể tích khoảng $540m^3$ (diện tích $180m^2$, sâu 3m). Kết cấu các hồ lắng được chia làm 02 ngăn, gia cố đảm bảo.

Cos đáy các hồ lắng, hồ giảm tốc sẽ điều chỉnh theo địa hình khai thác từng năm, đảm bảo hiệu quả thu gom, xử lý nước mưa chảy tràn tại khu vực khai thác của dự án.

- Quy trình thu gom, xử lý:

+ Nước mưa chảy tràn khu vực phía Nam và phía Đông → mương thu gom nước dọc ranh giới mỏ → Hồ lắng số 1 → khe thoát nước hiện trạng tại vị trí có

tọa độ X = 1.534.154; Y = 582.353.

+ Nước mưa chảy tràn khu vực phía Nam và phía Tây → mương thu gom xung quanh ranh giới mở → Hồ giảm tốc → mương thu gom xung quanh ranh giới mở → Hồ lắng số 2 → cống BTCT D800mm, dài 50m → khe hiện trạng tại vị trí có tọa độ X = 1.534.370; Y = 582.015.

+ Nước mưa chảy tràn khu vực phía Bắc và phía Tây → mương thu gom xung quanh ranh giới mở → Hồ lắng số 3 → cống BTCT D800mm, dài 30m → khe hiện trạng tại vị trí có tọa độ X = 1.534.607; Y = 582.058.

Thời điểm lắp các cống khi nước tại điểm đầu ra các hồ lắng không thể chảy tự nhiên ra môi trường tiếp nhận, dự kiến lắp đặt sau khi kết thúc khai thác năm thứ 2. Nước mưa chảy tràn sau khi qua các hồ lắng đạt cột B, QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải công nghiệp với $k_q = 0,9$; $k_f = 1,0$.

4.1.2. Đối với xử lý bụi, khí thải:

- Phủ bạt kín các phương tiện chuyên chở trong quá trình vận chuyển, bố trí mương rửa, phun xịt tự động bánh xe tại điểm kết nối giao thông từ tuyến đường đất hiện trạng ra Quốc lộ 19 và che chắn, không để rơi vãi đất trong quá trình vận chuyển.

- Thường xuyên tưới nước trên tuyến đường vận chuyển (đoạn qua khu dân cư) và tăng cường vào mùa nắng.

4.2. Các công trình, biện pháp quản lý chất thải rắn, chất thải nguy hại

4.2.1. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn thông thường

- Bố trí 01 thùng lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt đặt tại khu vực lán trại để thu gom và xử lý theo quy định.

4.2.2. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải nguy hại

Trang bị các thùng lưu chứa chất thải nguy hại và chất thải công nghiệp phải kiểm soát có dán nhãn và thực hiện lưu chứa, hợp đồng xử lý theo quy định.

4.3. Công trình, biện pháp giảm thiểu tác động do tiếng ồn, độ rung

Định kỳ bảo dưỡng máy móc thiết bị phục vụ khai thác và trang bị bảo hộ lao động cho công nhân.

4.4. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác

4.4.1. Phương án cải tạo, phục hồi môi trường

a) Thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường san gặt theo trình tự cuốn chiếu hàng năm, cụ thể diện tích PHMT từng năm như sau: năm 1 diện tích 23.832 m², năm 2 diện tích 22.630 m², năm 3 diện tích 20.483 m², năm 4 diện tích 23.055 m². Các nội dung cải tạo, phục hồi môi trường cụ thể như sau:

TT	Tên công trình	Đơn vị	Khối lượng	Kết quả đạt được	Thời gian thực hiện
1	Cấm biển báo nguy hiểm tại khu vực mỏ	cái	10	Đảm bảo an toàn trong quá trình khai thác	Trước khi triển khai dự án.
2	San gặt mặt bằng mỏ	m ³	8.100	Tạo bề mặt bằng phẳng, thoải về phía Tây Bắc, Tây, Đông Nam thuận lợi cho quá trình thoát nước và trồng cây	Thực hiện theo hình thức cuốn chiếu, khai thác đến đâu tiến hành san gặt đến đó.
3	San gặt tuyến đường vận chuyển	m ³	831,6	Tạo bề mặt bằng phẳng, trả lại hiện trạng	Triển khai và hoàn thành sau 10 ngày kể từ thời điểm kết thúc khai thác.
4	Tháo dỡ <u>kè chắn bãi</u> lưu chứa đá lãn, đá phong hóa	m ³	25	Trả lại hiện trạng ban đầu	Triển khai và hoàn thành sau 10 ngày kể từ thời điểm kết thúc khai thác.
5	San lấp hệ thống mương thu nước, hồ lắng, hồ giảm tốc, mương rửa bánh xe	m ³	4.233,2		
6	Tháo dỡ nhà tạm, nhà vệ sinh di động	m ²	40		
7	Tháo dỡ cống thoát nước	Tấn	2,17		
8	Lắp đặt cống thoát nước từ hồ lắng ra mương hiện trạng	Tấn	34,8	Đảm bảo thoát nước, không gây ứ đọng	Trong quá trình khai thác, thời điểm <u>lắp cống</u> khi nước tại điểm đầu ra hồ lắng

					không thể chảy tự nhiên ra môi trường tiếp nhận và kết thúc khai thác, giữ nguyên để đảm bảo thoát nước.
9	Lắp đặt hàng rào bảo vệ dọc ranh giới dự án	m ²	943,2	Bảo vệ an toàn khu vực kết thúc khai thác	Sau khi kết thúc khai thác
10	Trồng rừng phục hồi môi trường	ha	9,0	Phủ xanh khu vực khai thác	Sau khi kết thúc khai thác hàng năm, cụ thể: năm 1 diện tích 23.832m ² , năm 2 diện tích 22.630m ² , năm 3 diện tích 20.483m ² , năm 4 diện tích 23.055m ² .
11	Đo vẽ bản đồ địa hình	ha	9,0	Giám sát độ sâu khai thác.	Sau khi kết thúc san gạt mặt bằng.

b) Kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường

- Tổng dự toán chi phí cải tạo, phục hồi môi trường **2.493.665.000 đồng** (Hai tỷ, bốn trăm chín mươi ba triệu, sáu trăm sáu mươi lăm nghìn đồng).

- Số lần ký quỹ: 04 lần, thực hiện ký quỹ như sau:

+ Lần 1, số tiền: 623.416.000 đồng; thời điểm ký quỹ: trước ngày đăng ký bắt đầu xây dựng cơ bản mỏ.

+ Các lần còn lại với số tiền: 623.416.000 đồng/lần ký quỹ, thời điểm ký quỹ: thực hiện trước ngày 31 tháng 01 của năm ký quỹ.

- Đơn vị nhận ký quỹ: Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Bình Định, 387 Trần Hưng Đạo, thành phố Quy Nhơn.

- Số tiền nêu trên chưa bao gồm yếu tố trượt giá sau năm 2025.

- Trường hợp chủ dự án không nộp hoặc nộp chậm tiền ký quỹ theo thời hạn nêu trên sẽ bị xử lý vi phạm theo quy định.

4.4.2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường

- Thực hiện khai thác đến đầu bóc lớp đất tầng phủ đến đó.

- Thường xuyên nạo vét hồ lắng, hồ giảm tốc và mương thoát nước mưa đảm bảo đạt tiêu chuẩn thải theo QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải công nghiệp, giá trị C, cột B, K_q = 0,9; K_f = 1,0. Trong quá trình khai thác, nếu có xảy ra hiện tượng sa bồi, sạt lở, ảnh hưởng đến

khu vực phía hạ lưu, chủ dự án phải phối hợp với chính quyền địa phương để có biện pháp khắc phục sự cố và đền bù thiệt hại.

- Khi kết thúc dự án, địa hình phía Tây và Nam dự án thấp hơn hiện trạng xung quanh. Do vậy, để đảm bảo thoát nước, không gây ứ đọng, lắp đặt hệ thống cống dẫn nước ra các khe rãnh thoát nước phía Tây dự án tại 02 điểm, cụ thể:

- + Tại khu vực cos kết thúc khai thác là +16,0m, thấp hơn khu vực hiện trạng liền kề bên ngoài khoảng 14,0m (cos hiện trạng bên ngoài khu vực khai thác là +30m), lắp đặt 01 đoạn cống đường kính D800 mm, dài 50m với độ sâu lắp cống bằng với cos kết thúc khai thác là +16m để đảm bảo thoát nước từ dự án ra khe hiện trạng, điểm kết nối từ cống ra khe hiện trạng có tọa độ: $X = 1.534.370$; $Y = 582.015$.

- + Tại khu vực cos kết thúc khai thác là +14,0m, thấp hơn khu vực hiện trạng liền kề bên ngoài khoảng 10,0m (cos hiện trạng bên ngoài khu vực khai thác là +24m), lắp đặt 1 đoạn cống đường kính D800mm, dài 30m tại điểm số 10 với độ sâu lắp cống bằng với kết thúc khai thác là +14m để đảm bảo thoát nước ra khe hiện trạng, điểm kết nối từ cống ra khe hiện trạng có tọa độ: $X = 1.534.604$; $Y = 582.058$.

5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của Chủ dự án đầu tư trong giai đoạn khai thác

5.1. Giám sát nước thải:

- Vị trí giám sát:

- + Nước thải đầu ra của hồ lắng 1 (NT1), tọa độ: $X = 1.534.154$; $Y = 582.353$;

- + Nước thải đầu ra của hồ lắng 2 tại điểm kết nối từ cống ra khe hiện trạng (NT2), tọa độ: $X = 1.534.370$; $Y = 582.015$;

- + Nước thải đầu ra của hồ lắng 3 tại điểm kết nối từ cống ra khe hiện trạng (NT3), tọa độ: $X = 1.534.604$; $Y = 582.058$.

- Các chỉ tiêu giám sát: pH, tổng chất rắn lơ lửng, dầu mỡ khoáng.

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần vào mùa mưa (tháng 09 và tháng 12 hàng năm).

- Quy chuẩn áp dụng: cột B, QCVN 40:2011/BTNMT (hệ số $K_q = 0,9$ và $K_f = 1,0$) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải công nghiệp.

5.2. Giám sát lượng chất thải rắn sinh hoạt và chất thải nguy hại phát sinh; tần suất giám sát: 06 tháng/lần.

5.3. Giám sát sự cố sa bồi ảnh hưởng đến đất nông nghiệp phía hạ lưu dự án; tần suất giám sát: 03 tháng/lần vào mùa mưa (tháng 9 và tháng 12 hàng năm).

6. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác: không./.